

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 3 và Quý I năm 2022

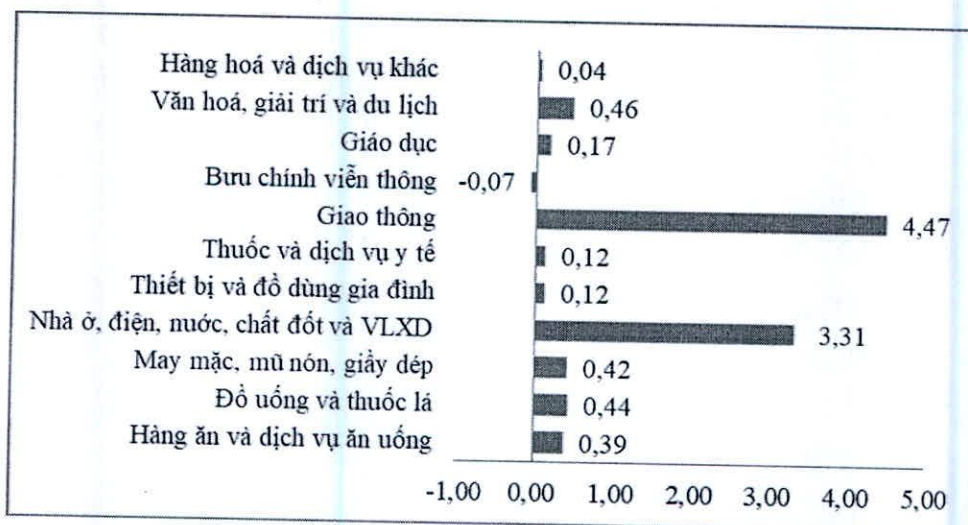
I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ

1. Diễn biến chung thị trường

*) Tháng 3/2022

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh Yên Bái tháng 3/2022 tăng 1,06% so với tháng trước, tăng 3,74% so với cùng kỳ năm 2021. Xét về cơ cấu nhóm hàng so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính tăng giá, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,39%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,44%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,42%; Nhà ở, điện nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 3,31%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,12%; Giao thông tăng 4,47%; Giáo dục tăng 0,17%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,46%; Hàng hóa dịch vụ khác tăng 0,4%. Có 01 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính giảm giá là Bưu chính viễn thông giảm 0,07%.

Tháng 3/2022, chỉ số giá vàng tăng 1,02%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,68% so với tháng 02/2022.



Biểu đồ CPI tháng 3/2022 so với tháng trước theo cơ cấu nhóm hàng

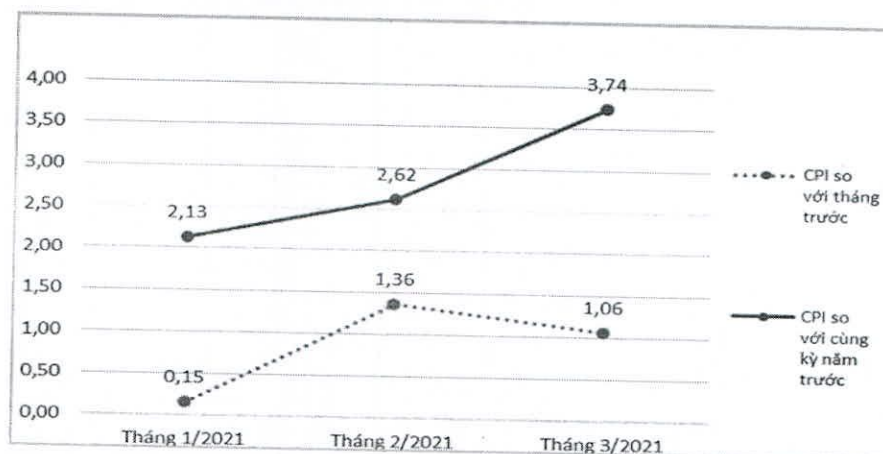
*) Quý I/2022

Theo Cục Thống kê tỉnh Yên Bái, so với tháng trước, chỉ số CPI của tháng 01/2022 tăng 0,15%, CPI tháng 02/2022 tăng 1,36%, CPI tháng 3/2022 tăng 1,06%.

So với cùng kỳ năm 2021, chỉ số CPI của tháng 01/2022 tăng 2,13%, CPI

tháng 02/2022 tăng 2,62%, CPI tháng 03/2022 tăng 3,74%. Từ đó đưa CPI bình quân 3 tháng đầu năm 2022 tăng 2,83% so với cùng kỳ năm trước.

CPI Quý I/2022 tăng ở 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ, gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 2,96%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,75%; Nhà ở, điện nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 12,38%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,17%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,99%; Giao thông tăng 13,43%; Giáo dục tăng 1,49%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,58%; Hàng hóa dịch vụ khác tăng 1,55%. Có 02/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 2,13%; Bưu chính viễn thông giảm 0,35%.



Biểu đồ Diễn biến CPI 03 tháng đầu năm 2022

2. Một số yếu tố chính tác động đến diễn biến thị trường

*) Tháng 3/2022

Quá trình khảo sát thị trường cho thấy một số yếu tố tác động làm tăng chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2022 như giá gas, giá xăng tăng làm tăng chỉ số giá nhiều nhóm hàng hóa, dịch vụ liên quan; giá thép tăng làm tăng giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở...

Một số yếu tố làm giảm áp lực lên mặt bằng giá như: giá thịt lợn tiếp tục giảm so với tháng trước, giá một số thiết bị điện tử viễn thông như điện thoại, máy tính bảng giảm làm giảm chỉ số giá nhóm Bưu chính viễn thông...

Tuy nhiên các yếu tố làm tăng áp lực lên mặt bằng giá có tác động mạnh hơn các yếu tố làm giảm áp lực lên mặt bằng giá nên chỉ số giá chung tăng.

*) Quý I/2022

CPI bình quân Quý I/2022 tăng so với cùng kỳ năm trước do các yếu tố đầu vào tăng như: Giá gas, giá xăng dầu tăng trong Quý I tạo áp lực tăng lên chỉ số giá các ngành liên quan; giá gạo, giá thịt lợn tăng làm tăng nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống. Bên cạnh đó, một số yếu tố làm giảm áp lực tăng lên chỉ số giá như giá một số loại rau củ giảm do nguồn cung dồi dào, giá một số thiết bị viễn thông giảm... Tác động của các yếu tố này yếu hơn các yếu tố làm tăng CPI khiến cho CPI bình quân Quý I/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021.

3. Diễn biến giá một số mặt hàng chủ yếu

- Nhóm lương thực ổn định. Giá gạo tẻ thường bình quân trên thị trường một số huyện, thị trong địa bàn tỉnh Yên Bái là 13.800 đồng/kg. Tại thị trường thành phố Yên Bái, giá thóc tẻ thường phổ biến ở mức 8.000 - 8.100 đồng/kg; giá gạo Thái Bình phổ biến ở mức 13.000 - 15.000 đồng/kg; giá gạo Tám thơm phổ biến 15.000 - 20.000 đồng/kg (giảm 200 đồng/kg).

- Giá thực phẩm tươi sống biến động so với thời điểm tháng 02/2022. Thịt lợn giảm: Thịt lợn hơi giá phổ biến khoảng 48.000 - 58.000 đồng/kg (giảm 1.000 đồng/kg); Thịt lợn thăn giá trung bình khoảng 90.000 - 120.000 đồng/kg (giảm 2.000 đồng/kg). Thịt bò giảm: Thịt bò thăn loại 1 phổ biến khoảng 270.000 đồng/kg (giảm 10.000 đồng/kg). Thịt gà tăng: Thịt gà công nghiệp trung bình khoảng 78.000 đồng/kg (tăng 1.000 đồng/kg); Gà ta còn sống giá phổ biến dao động từ 110.000 - 120.000 đồng/kg (giảm 2.000 đồng/kg)...

- Giá các loại rau, củ, quả biến động: bắp cải tăng, phổ biến từ 8.000 - 20.000 đồng/kg (tăng 1.000 đồng/kg); cải ngọt phổ biến ở mức khoảng 16.000 đồng/kg (tăng 4.000 đồng/kg); cà chua giảm, phổ biến ở mức khoảng 20.000 đồng/kg (giảm 2.000 đồng/kg)...

- Giá một số mặt hàng thủy, hải sản biến động: Cá chép phổ biến ở mức 50.000 - 70.000 đồng/kg (giảm 2.000 đồng/kg); cá quả phổ biến ở mức 70.000 - 80.000 đồng/kg...

- Đồ uống, sữa giữ tăng so với tháng 02/2022.

- Muối hạt phổ biến ở mức giá khoảng 4.400 đồng/gói 1kg (giảm 100 đồng/gói 1 kg). Đường kính RE phổ biến ở mức 19.000 - 24.000 đồng/kg (tăng 1.200 đồng/kg).

- Khí hóa lỏng (LPG): Giá gas tháng 03/2022 điều chỉnh tăng so với tháng trước khoảng 3.700 đồng/kg. Giá gas đến tay người tiêu dùng bình 12kg của một số loại gas như sau: Gas Petrovietnam: 482.000 đồng/bình, gas Đất Việt, Bắc Thăng long, gas Đài Hải, Petronas: 472.000 đồng/bình...

- Xăng, dầu: Giá xăng, dầu tháng 3/2022 có 03 đợt điều chỉnh vào ngày 01/3, 11/3 và 21/3/2022. Tại thời điểm báo cáo, giá xăng dầu các loại như sau: Xăng không chì Ron 95-III là 29.770 đồng/lít (tăng 2.970 đồng/lít); Xăng sinh học E5 là 28.890 đồng/lít (tăng 2.850 đồng/lít); dầu diesel là 24.100 đồng/lít (tăng 2.890 đồng/lít).

- Vật liệu xây dựng: Giá bán lẻ chưa thuế một số vật liệu xây dựng có biến động. Giá xi măng PCB 30 phổ biến ở mức 936 đồng/kg; thép tròn $\phi 6$, $\phi 8$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức) 17.445 đồng/kg (tăng 836 đồng/kg); gạch rồng 2 lỗ TCM75A1: 955 đồng/viên...

Các nhóm hàng hóa dịch vụ khác tương đối ổn định. Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Trong tháng 3/2022 và Quý I/2022, Sở Tài chính đã thực hiện công tác quản lý giá tại địa phương như sau:

1. Thực hiện chế độ báo cáo giá cả thị trường; thực hiện chức năng tham mưu về công tác quản lý Nhà nước về giá tại địa phương

***) Thực hiện tháng 3/2022**

- Thường xuyên nắm bắt thông tin giá cả thị trường, nắm bắt diễn biến xu hướng vận động của giá cả, thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường theo quy định.

- Công tác kê khai giá: Tiếp nhận và xử lý 11 hồ sơ kê khai giá theo quy định.

***) Thực hiện Quý I/2022**

- Thường xuyên nắm bắt thông tin giá cả thị trường, nắm bắt diễn biến xu hướng vận động của giá cả, thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường theo quy định.

- Công tác kê khai giá: Tiếp nhận và xử lý 27 hồ sơ kê khai giá theo quy định.

2. Thẩm định giá - Thông báo giá

***) Thực hiện tháng 3/2022**

- Thông báo giá cây con giống cho các đơn vị trong tỉnh: 01 hồ sơ.

- Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự: 01 hồ sơ.

- Thẩm định giá đất cụ thể và hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái; tính tiền cho thuê đất; giao đất tái định cư và giao đất không thông qua đấu giá; trình phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất: 03 hồ sơ.

- Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự: 02 hồ sơ.

- Tham gia ý kiến về mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT tại các cơ sở y tế của nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái do Sở Y tế đề nghị.

- Tham gia thẩm định giá tài sản, hàng hóa tịch thu theo quyết định của tòa án, đội quản lý thị trường; định giá tài sản thanh lý, bán đấu giá hàng thanh lý, hàng tịch thu: 02 hồ sơ.

***) Thực hiện Quý I/2022**

- Thẩm định giá mua sắm, sửa chữa tài sản, vật dụng, trang thiết bị bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: 01 hồ sơ.

- Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự: 02 hồ sơ.

- Thẩm định giá đất cụ thể và hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái; tính tiền cho thuê đất; giao đất tái định cư và giao đất không thông qua đấu giá; trình phê duyệt hệ số điều

chính giá đất và giá đất cụ thể làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất: 03 hồ sơ.

- Tham gia ý kiến về mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT tại các cơ sở y tế của nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái do Sở Y tế đề nghị.

- Tham gia thẩm định giá tài sản, hàng hóa tịch thu theo quyết định của tòa án, đội quản lý thị trường; định giá tài sản thanh lý, bán đấu giá hàng thanh lý, hàng tịch thu: 02 hồ sơ.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra

*) Thực hiện tháng 3/2022

Theo báo cáo của Cục Quản lý thị trường tỉnh Yên Bái trong tháng 3/2022 đã xử phạt vi phạm về quản lý thị trường 25 vụ, 28 hành vi. Giá trị xử phạt hành chính là 1.116.250.000 đồng, bán hàng tịch thu là 1.494.191.000 đồng, trị giá hàng tiêu hủy là 59.881.000 đồng.

*) Thực hiện Quý I/2022

Theo báo cáo của Cục Quản lý thị trường tỉnh Yên Bái trong Quý I/2022 đã xử phạt vi phạm về quản lý thị trường 118 vụ, 131 hành vi. Giá trị xử phạt hành chính là 1.391.750.000 đồng, bán hàng tịch thu là 1.671.040.000 đồng, trị giá hàng tiêu hủy là 226.388.000 đồng.

III. DỰ BÁO DIỄN BIẾN MẶT BẰNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG TRONG THÁNG 4/2022

- Tháng 4/2022, dự kiến giá xăng dầu và giá gas sẽ tăng so với tháng 3/2022; giá thịt lợn và giá rau củ quả giảm nhẹ do nhu cầu giảm, nguồn cung tăng.

- Các nhóm hàng hóa, dịch vụ còn lại giữ ổn định.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 3/2022 và Quý I/2022 của Sở Tài chính tỉnh Yên Bái. /s/

Nơi nhận: /s/

- TT. Tỉnh ủy;
- HĐND; UBND tỉnh;
- Cục QL Giá - Bộ Tài chính;
- Ban Giám đốc sở;
- Sở Công thương;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh Yên Bái;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố;
- Trại giam Hồng ca tỉnh Yên Bái;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái;
- Công ty CP Lương thực Yên Bái;
- Cục Thống kê Tỉnh YB;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh YB;
- Lưu: VT, GCS&TCDN. /s/

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thành Vinh



Phụ lục số 01
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG - CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ TOÀN TỈNH YÊN BÁI
Tháng 3 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 522 /BC-STC ngày 4 tháng 4 năm 2022 của Sở Tài chính về tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 3/2022 và quý I/2022)

Nhóm hàng hóa dịch vụ	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân so cùng kỳ
		Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
Chỉ số giá tiêu dùng	C	107,91	103,74	102,60	101,06	102,83
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	108,07	98,99	102,04	100,39	97,87
Trong đó: 1- Lương thực	011	113,52	105,40	103,70	101,73	104,42
2- Thực phẩm	012	107,80	97,32	102,53	100,28	95,74
3- Ăn uống ngoài gia đình	013	106,10	100,04	100,02	100,00	100,03
II. Đồ uống và thuốc lá	02	104,38	103,14	100,95	100,44	102,96
III. May mặc, mũ nón, giày dép	03	101,42	101,10	99,84	100,42	100,75
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	04	120,40	115,11	107,68	103,31	112,38
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	05	105,98	104,02	101,17	100,12	104,17
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	06	103,40	101,03	100,20	100,12	100,99
VII. Giao thông	07	115,01	115,55	107,89	104,47	113,43
VIII. Bưu chính viễn thông	08	98,97	99,77	100,37	99,93	99,65
IX. Giáo dục	09	103,24	101,62	100,20	100,17	101,49
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	10	103,04	101,59	101,41	100,46	101,58
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	11	103,45	101,38	100,66	100,04	101,55
Chỉ số giá vàng	1V	142,04	102,77	102,43	101,02	99,83
Chỉ số giá đô la Mỹ	2U	99,08	99,62	100,24	100,68	99,23

PHỤ LỤC SỐ 02

SỞ TÀI CHÍNH
YÊN BÁI

Tên tệp: 03-2022-YBA

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 03 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số ...522.../BC-STC ngày 4 tháng 4 năm 2022 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Gạo tẻ thường	Thái Bình	đ/kg	Giá bán lẻ	13.800	13.800	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại cửa hàng
2	10.002	Gạo tẻ ngon	Tầm thơm	đ/kg	Giá bán lẻ	17.100	16.900	(200)	(1)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại cửa hàng
3	10.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	53.000	52.000	(1.000)	(2)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	113.000	111.000	(2.000)	(2)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	280.000	270.000	(10.000)	(4)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	273.000	261.000	(12.000)	(4)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	119.000	117.000	(2.000)	(2)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	77.000	78.000	1.000	1	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	140.000	147.000	7.000	5	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
10	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	78.000	78.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
11	10.011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	63.000	61.000	(2.000)	(3)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
12	10.012	Tôm rạo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	233.000	236.000	3.000	1	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	11.000	12.000	1.000	9	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
14	10.014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	12.000	16.000	4.000	33	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	16.000	1.000	7	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	22.000	20.000	(2.000)	(9)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	4.500	4.400	(100)	(2)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Muối thông thường, Giá chưa bao gồm VAT, bán tại cửa hàng
18	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	47.800	52.900	5.100	11	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dầu ăn Neptuyn, giá chưa bao gồm VAT, bán tại cửa hàng
19	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	20.500	21.700	1.200	6	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Đường Biên Hòa, giá chưa bao gồm VAT, bán tại cửa hàng
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sữa bột dielac Vinamilk Alpha 3 cho trẻ từ 1-2 tuổi; hộp 900g	đ/hộp	Giá bán lẻ	290.000	290.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bao gồm VAT, bán tại cửa hàng
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	20.004	Giống lúa Nếp 87, cấp NC	(PP40kg/bao)	đ/kg	Giá bán lẻ	30.000	30.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty giống cây trồng trung ương
	20.010	Giống lúa Khang dân 18	(PP40kg/bao)	đ/kg	Giá bán lẻ	25.000	25.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty giống cây trồng trung ương
22	20.022	Giống ngô HN88, cấp F1	Loại 0,5kg/gói	đ/kg	Giá bán lẻ	320.000	320.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty giống cây trồng trung ương
	20.024	Giống ngô LVN10, cấp F1	Loại 1kg/gói	đ/kg	Giá bán lẻ	40.000	40.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty giống cây trồng trung ương
23	20.037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đ/kg	Giá bán lẻ	10.000.000	10.000.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty TNHH Hoa Sen - Hồ Chí Minh
	20.038	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1		đ/kg	Giá bán lẻ	5.500.000	5.500.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty cổ phần hạt giống Tre Việt
	20.051	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/lọ, nhũ dầu	Đ/liều	Giá bán buôn	18.900	19.800	900	5	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP thuốc thú y trung ương Vetvaco

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
24	20.053	Vac-xin tụ huyết trùng	dành cho lợn, 10 liều/lọ, nhũ dầu	Đ/liều	Giá bán buôn	4.200	4.400	200	5	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP thuốc thú y trung ương Vetvaco
	20.054	Vac-xin dịch tả lợn	10 liều/lọ, đông khô	Đ/liều	Giá bán buôn	4.200	4.400	200	5	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP thuốc thú y trung ương Vetvaco
	20.055	Vac-xin cúm gia cầm	100 liều/lọ	Đ/liều	Giá bán buôn	200	210	10	5	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP thuốc thú y trung ương Vetvaco
	20.056	Vac-xin dịch tả vịt	150 liều/lọ	Đ/liều	Giá bán buôn	160	165	5	3	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty cổ phần vật tư thuốc thú y Hanvet
25	20.057	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.	đ/lọ 1 gr	Giá bán buôn	4.400	4.500	100	2	Sở NN&PTTN báo cáo	Amocillin, Công ty CP vật tư thuốc thú y Hanvet
26	20.058	Thuốc trừ sâu	Hoạt chất Fenobucard; Chai 1l	đ/chai	Giá bán buôn	200.000	220.000	20.000	10	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP bảo vệ thực vật 1 trung ương
27	20.059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; gói 17g	đ/gói	Giá bán buôn	8.000	8.800	800	10	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP bảo vệ thực vật 1 trung ương
28	20.060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Quinclorac; Gói 18gr	đ/gói	Giá bán buôn	11.000	11.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP Nicotex
29	20.061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số ≥ 46%;	đ/kg	Giá bán buôn	16.500	17.000	500	3	Sở NN&PTTN báo cáo	Phân đạm - Hà Bắc; giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng, đóng bao 50kg

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
30	20.062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nito tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 18%.	đ/kg	Giá bán buôn	6.300	6.200	(100)	(2)	Sở NN&PTTN báo cáo	Phân NPK Lâm Thao đóng bao 50kg; giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng
III	3	ĐỒ UỐNG									
31	30.001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Nước khoáng Lavie, giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng
32	30.002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	45.500	48.000	2.500	5	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Rượu Thăng long, giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng
33	30.003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	181.300	185.700	4.400	2	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Cocacola, giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng
34	30.004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	233.000	235.800	2.800	1	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Bia Hà Nội, giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
35	40.001	Xi măng	Yên Bái PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	46.800	46.800	-	-	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Giá chưa bao gồm VAT, tại thành phố yên Bái, vỏ 2 lớp
36	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn phi 6	đ/kg	Giá bán lẻ	16.609	17.445	836	5	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Thép Hòa Phát, giá chưa bao gồm VAT, tại thành phố yên Bái
37	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	68.700	68.700	-	-	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Giá chưa bao gồm VAT, trung bình cộng trên địa bàn tỉnh, điều chỉnh địa điểm cung cấp báo giá

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
38	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	240.000	240.000	-	-	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Giá chưa bao gồm VAT, tại thành phố Yên Bái, điều chỉnh địa điểm cung cấp báo giá
39	40.005	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	70.300	70.300	-	-	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Giá tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, hạt thô
40	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	955	955	-	-	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Giá bán tại xí nghiệp, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển; Gạch rỗng 2 lỗ TCM75A1
41	40.007	Ổng nhựa	Phi 90 loại 1	đ/m	Giá bán lẻ	63.364	63.364	-	-	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Ổng nhựa uPVC 90x2, giá chưa bao gồm VAT, tại kho, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển; thay đơn vị cung cấp báo giá
42	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền vỏ bình)	đ/kg	Giá kê khai	36.467	40.167	3.700	10	Kê khai giá	Gas Petrovietnam, Công ty TNHH TM An Bình giá đã bao gồm VAT, giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng
43	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Công ty CP cấp nước và Xây dựng Yên Bái	đ/m ³	Giá bán lẻ	5.800	5.800	-	-	Định giá của UBND tỉnh	Trung bình 10m ³ đầu tiên; giá đã bao gồm VAT
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
44	50.001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg; viên uống	đ/viên	Giá bán lẻ	750	900	150	20	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: AmlloBoston *Xuất xứ: Việt Nam *Qui cách: hộp 5 vỉ x 10 viên *Nhà SX: Boston Pharma

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Amoxicilin 500mg; Viên nang uống	đ/viên	Giá bán lẻ	700	1.000	300	43	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Amoxycilin 500mg *Xuất xứ: Việt nam *Qui cách: Hộp 10 vi x 10 viên *Nhà SX: Công ty CP Dược phẩm Pharbaco-TW1
46	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg, viên uống	đ/viên	Giá bán lẻ	600	600	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Cetirizin Boston *Xuất xứ: Việt Nam *Qui cách: Hộp 10 vi x 10 viên * Đường dùng: Uống *Nhà SX: Boston Pharma (Đổi sản phẩm thương mại nên điều chỉnh giá)
47	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg; Viên uống	đ/viên	Giá bán lẻ	200	200	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM:Paracetamol 500mg, *Xuất xứ: Việt Nam, *Qui cách: 10 viên/ vi x 20 vi/ hộp * Đường dùng: Uống *Nhà SX: CTCP DP Nghệ An (Đổi sản phẩm thương mại nên điều chỉnh giá)
48	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg; viên nang uống	đ/viên	Giá bán lẻ	2.800	2.800	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Acemuc *Xuất xứ: Việt nam *Qui cách: Hộp 3 vi x 10 viên *Nhà SX: Cty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam (Đổi sản phẩm thương mại nên điều chỉnh giá)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
49	50.006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 100mg; viên nang uống	đ/viên	Giá bán lẻ	700	700	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Vitamin B1 *Xuất xứ: Việt Nam *Qui cách: Hộp 10 vi x 10 viên *Nhà SX: CTP DP Inmexpharm
50	50.007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazole 20 mg; viên uống	đ/viên	Giá bán lẻ	400	400	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Omeprazol *Xuất xứ: India *Qui cách: hộp 10 vi x 10 viên *Nhà SX: Brawn Laboratories Ltd
51	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg; viên uống	đ/viên	Giá bán lẻ	1.300	1.300	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Medrol 4mg *Xuất xứ: Ý *Qui cách: Hộp 3 vi x 10 viên *Nhà NK: Cty TNHH TM & Dược Phẩm Sang tại Hà Nội
52	50.009	Thuốc khác	Sulfamethoxazol 400mg, viên nén, uống	đ/viên	Giá bán lẻ	300	300	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Trimazon 480mg *Xuất xứ: Việt Nam *Qui cách: Hộp 10 vi x 20 viên *Đường dùng: uống *Nhà SX: Pharbaco (Bổ sung mới)
VI	6	DỊCH VỤ Y TẾ									
53	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	đ/lượt	Giá bán lẻ	38.700	38.700	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
54	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá bán lẻ	226.500	226.500	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
55	60.003	Siêu âm		đ/lượt	Giá bán lẻ	43.900	43.900	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
56	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá bán lẻ	65.400	65.400	-	-	Sở Y tế báo cáo	Áp dụng cho 1 vị trí; Bệnh viện Đa khoa tỉnh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
57	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	43.100	43.100	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
58	60.006	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	32.800	32.800	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
59	60.007	Nội soi thực quản- dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá bán lẻ	244.000	244.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
60	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá bán lẻ	337.000	337.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
61	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá bán lẻ	72.300	72.300	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
62	60.010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bác sĩ địa phương; Bệnh viện Đa khoa tỉnh
63	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá bán lẻ	476.500	476.500	-	-	Sở Y tế báo cáo	1 giường; Bệnh viện Đa khoa tỉnh
64	60.012	Siêu âm		đ/lượt	Giá bán lẻ	49.000	43.900	(5.100)	(10)	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
65	60.013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá bán lẻ	69.000	65.400	(3.600)	(5)	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
66	60.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá bán lẻ	42.400	43.100	700	2	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
67	60.015	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	45.900	32.800	(13.100)	(29)	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
68	60.016	Nội soi thực quản- dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá bán lẻ	231.000	244.000	13.000	6	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
69	60.017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá bán lẻ	324.000	337.000	13.000	4	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
70	60.018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá bán lẻ	81.800	72.300	(9.500)	(12)	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
71	60.019	Khám bệnh		đ/lượt	Giá bán lẻ	40.000	40.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện 103
72	60.020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá bán lẻ	150.000	150.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện 103

[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
87	80.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường mầm non thực hành	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	-	Giá HĐND quy định	Nhà trẻ
88	80.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Trường THCS Quang Trung	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-	Giá HĐND quy định	
89	80.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Trường THPT Nguyễn Huệ	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Giá HĐND quy định	
90	80.005	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	Trường Cao đẳng nghề, hệ Trung cấp kỹ thuật, ngành nông lâm	Đồng/tháng hoặc đồng/tín chỉ	Giá bán lẻ	552.000	552.000	-	-	Giá HĐND quy định	
91	80.006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng nghề, hệ cao đẳng, ngành kỹ thuật	Đồng/tháng hoặc đồng/tín chỉ	Giá bán lẻ	752.000	752.000	-	-	Giá HĐND quy định	
IX	9	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
92	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	500.000	500.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Phòng 01 giường đơn, giá chưa bao gồm VAT
93	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Phòng 01 giường đơn, giá chưa bao gồm VAT
X	10	VÀNG, ĐỒNG LA MỸ									
94	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	5.525	5.600	75	1	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
95	100.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	22.820	22.840	20	0	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán ra của ngân hàng thương mại
XI		GIÁ KÊ KHAI CÁC MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN (giá gas, xăng dầu đã ghi thống kê trong nhóm 4, 7)									
XII		GIÁ ĐĂNG KÝ CÁC MẶT HÀNG TRONG DANH MỤC BÌNH ỔN GIÁ TRONG THỜI GIAN THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BÌNH ỔN GIÁ (không có)									

Chú thích:

- Bảng giá này được lập trên chương trình Excel hoặc theo định dạng trong hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.
- Hàng hóa, dịch vụ khi thu thập phải đồng nhất về tên gọi, đặc điểm kỹ thuật, đơn vị tính và loại giá để đảm bảo khả năng so sánh được giữa các kỳ báo cáo.
- **Cột 6:** Ghi rõ loại giá là giá bán buôn, giá bán lẻ, giá kê khai, giá đăng ký.
- **Cột 7, 8:** là mức giá bình quân số học các mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo.
- **Cột 11:** Ghi rõ nguồn thông tin dữ liệu về giá là:
 - + Do trực tiếp điều tra, thu thập
 - + Hợp đồng mua tin
 - + Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
 - + Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp
 - + Các nguồn thông tin khác
- **Cột 12:** nêu rõ đặc điểm riêng của sản phẩm được khảo sát và nguyên nhân biến động giá mặt hàng (nếu có).

